

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 15/01/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Phạm Thị Thu Trang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Yến Mai - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 82/2024/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4790/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Đặng Ngọc T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 248A ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Đặng Nhân K, sinh năm 1995. Địa chỉ liên hệ: Số 139H4 T, phường S, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số 248A ấp H xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- **Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:** Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số 16B1 khu phố A, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. **Người làm chứng do nguyên đơn tự triệu tập:** Ông Đặng Ngọc N, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 6/3 L, T, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

* **Người kháng cáo:** Ông Đặng Ngọc T là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị Ngọc T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và các biên bản trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đặng Ngọc T trình bày:

Ông và bà T đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông và bà T sống hạnh phúc, cùng nhau chăm lo cho gia đình. Đến năm 2021, ông và bà T bắt đầu quan điểm, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng với bà T không còn, ông và bà T đã ly thân hơn 03 năm nay. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà T.

- *Về hôn nhân:* Ông T yêu cầu ly hôn bà T. Ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

- *Về con chung:* Có 04 con chung là Đặng Hồng P, sinh ngày 21/8/2004, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đặng Hồng P1, sinh ngày 29/9/2008; Đặng Hồng T, sinh ngày 04/9/2016; Đặng Hồng T1, sinh ngày 04/9/2018. Khi ly hôn, ông T yêu cầu nuôi cháu P; bà T nuôi cháu T và T1, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Ngày 17/6/2024, ông T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án tuyên bố Đặng Hồng T1, sinh ngày 04/9/2016; Đặng Hồng T, sinh ngày 04/9/2018 không phải là con ông T.

- *Về tài sản riêng:* Ông có các tài sản riêng gồm thửa đất số 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 152m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Về tài sản chung:* Ông và bà T có tài sản chung là 02 căn nhà tầng cấp 4 thuộc thửa 429 và thửa 435, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông T yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà, ông hoàn lại cho bà T ½ giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá, còn ông nhận toàn bộ căn nhà. Ngoài ra, ông T và bà T có tài sản chung là số tiền 300.000.000 đồng từ việc bán chiếc xà lan, hiện do bà T giữ. Ông yêu cầu chia đôi số tiền, mỗi người nhận 150.000.000 đồng, do bà T đang giữ số tiền này nên ông yêu cầu bà T hoàn lại cho ông T số tiền 150.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và các biên bản trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Tiến D trình bày:*

Về hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà đồng ý. Về con chung: bà đồng ý để cháu P1 cho ông T nuôi, bà nuôi 02 cháu T1 và T, nhưng do cháu T1 bị bại liệt nên khi bà nuôi cháu T1, ông T phải dành một phần tài sản cho con hoặc cấp dưỡng nuôi con suốt đời mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà và ông T có các tài sản chung là thửa đất số 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 152m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trên thửa 435 và 429 có căn nhà cấp 4, bà yêu cầu chia đôi tài sản gồm nhà và đất nêu trên, bà yêu cầu nhận toàn bộ thửa 435, tờ bản đồ số 6, giao nhà và đất thuộc thửa 429, tờ bản đồ số 6 cho ông T; hai bên không phải hoàn trả cho nhau giá trị chênh lệch của 02 thửa đất này. Do bà T nuôi cháu T1 bị bệnh, nếu ông T không đồng ý cấp dưỡng hàng tháng 3.000.000 đồng cho con thì bà yêu cầu nhận được toàn bộ thửa đất số 296, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre; nếu ông T nuôi cháu Thắng thì bà đồng ý giao phần tài sản thuộc thửa 296 này cho ông T và bà không cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp, bà nuôi cháu T1 và ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T1 hàng tháng thì bà yêu cầu nhận ½ giá trị thửa đất 296 theo giá của Hội đồng định giá. Về số tiền 300.000.000 đồng tiền bán xà lan ông T trình bày thì bà không biết, bà không có giữ số tiền này nên không đồng ý giao lại 150.000.000 đồng cho ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu nhận thửa 435, tờ bản đồ số 6 và tài sản trên đất; thửa 429, tờ bản đồ số 6 và tài sản trên đất để ông T nhận và hai bên không phải hoàn trả giá trị cho nhau; thửa 296, tờ bản đồ số 5 bà T xin nhận ½ giá trị. Về số tiền 300.000.000 đồng bà T không giữ, không đồng ý đưa lại cho ông T.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2024/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Ông Đặng Ngọc T và bà Nguyễn Thị Hồng T được thuận tình ly hôn. Ghi nhận việc ông T, bà T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Ông T, bà T có 02 con chung là Đặng Hồng P, sinh ngày 21/8/2004, hiện Đặng Hồng P đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Giao cháu Đặng Hồng P1, sinh ngày 29/9/2008 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ông T tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Tuyên bố 02 cháu Đặng Hồng T1 và Đặng Hồng T, cùng sinh ngày 04/9/2016 không phải là con đẻ của ông Đặng Ngọc T.

4. Về tài sản chung:

+ Thừa đất số 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông Đặng Ngọc T. Ông T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên hai thửa 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ông T có trách nhiệm hoàn trả công sức đầu tư trên thửa đất số 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m² cho bà T là 58.755.000 đồng.

Ông T có trách nhiệm hoàn trả công sức đầu tư trên thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cho bà T là 71.450.000 đồng.

Ông T có trách nhiệm hoàn trả giá trị ½ căn nhà trên thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre là nhà chính cho bà T là 262.149.000 đồng.

Tổng cộng ông T phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà T là 392.354.000 đồng.

Bà T được toàn quyền quản lý sử dụng thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 152m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên thửa 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 152m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Bà T có trách nhiệm hoàn trả ½ giá trị nhà và đất cho ông T là 475.967.000 đồng.

5. Về nợ chung: Ông T, bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/8/2024, nguyên đơn ông Đặng Ngọc T kháng cáo; ngày 05/9/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 82/2024/HNGĐ-ST ngày 21/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Nhân K trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông T, sửa bản án sơ thẩm. Ông T không đồng ý hoàn trả công sức đầu tư trên thửa 296, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa 429, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre và ½ giá trị nhà trên thửa đất 429 cho bà T vì đó là tài sản riêng của ông T; không đồng ý giao cho bà T toàn bộ đất và nhà trên thửa 435, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre, ông T đồng ý trả ½ giá trị đất và nhà cho bà T; buộc bà T hoàn trả cho ông T số tiền 150.000.000 đồng từ việc bán chiếc xà lan.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Tiến D trình bày:*

Bị đơn bà T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bà T được hưởng 30% giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa 296, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa 429, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà T, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2024/HNGĐ-ST ngày 21/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Ngọc T, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đặng Ngọc T và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng T trong thời hạn quy định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông T, bà T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre vào ngày 23/5/2005. Quá trình chung sống, ông T xác định thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông T yêu cầu ly hôn, bà T đồng ý ly hôn với ông T, do đó Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà T. Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Đặng Hồng P, sinh ngày 21/8/2004 (đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết) và Đặng Hồng P1, sinh ngày 29/9/2008. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cháu P1, ghi nhận ông T tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Tuyên bố 02 cháu Đặng Hồng T1 và Đặng Hồng T, cùng sinh ngày 04/9/2016 không phải là con đẻ của ông Đặng Ngọc T. Những nội dung này các bên đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3] Đối với phần tài sản là các thửa đất số 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà trên đất và thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 152m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà trên đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T thể hiện thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 152m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc do ông Đặng Ngọc T nhận chuyển nhượng của ông Trần Thanh T theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/8/2007. Tại thời điểm chuyển nhượng, ông T và bà T đang tồn tại hôn nhân hợp pháp, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản được hình thành thông qua giao dịch bằng tài sản riêng, hay thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 có cơ sở xác định

thửa đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà T.

Ông T và bà T thống nhất trên thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 có căn nhà cấp 4 là tài sản chung ông T và bà T, căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh nên xác định căn nhà trên thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà T. Ông T kháng cáo không đồng ý giao cho bà T toàn bộ đất và nhà trên thửa 435, tờ bản đồ số 6 này, tuy nhiên hiện nay bà T không có nơi ở nào khác, đồng thời bà T phải nuôi 02 con là cháu Đặng Hồng T và cháu Đặng Hồng T1, do đó Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà T nhận hiện vật là thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6 và căn nhà trên thửa đất này, đồng thời bà T hoàn lại hoàn trả ½ giá trị đất và nhà với số tiền là 475.967.000 đồng cho ông T là phù hợp.

[3.2] Đối với thửa đất 296, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc như sau: Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa 3035, tờ bản đồ số 1 (một phần thửa 976) được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Đặng Ngọc C (anh của ông T) theo Quyết định số 1611/QĐ-UB ngày 14/4/2003. Ngày 12/01/2006, ông Châu làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T và ông T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích lục bản đồ địa chính theo đo đạc chính quy là thửa 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số liệu đo đạc chính quy. Còn thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,7m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông Đặng Ngọc N tặng cho ông Đặng Ngọc T vào ngày 02/8/2007. Trong các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đều thể hiện là tặng cho ông T, không có tên của bà T. Bà T cho rằng hai thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, đồng thời theo lời trình bày của ông Đặng Ngọc C, ông Đặng Ngọc N cũng xác định phần đất này ông N tặng cho riêng ông T chứ không phải tặng cho vợ chồng ông T. Do đó, căn cứ Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 có cơ sở xác định thửa 296, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã Đ, huyện T là tài sản riêng của ông T.

Đối với căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T cho rằng căn nhà này là tài sản riêng của ông T, chứng cứ chứng minh là lời trình bày của người làm chứng là ông Đặng Ngọc N xác định căn nhà là do ông N xây dựng trước khi lập hợp đồng tặng cho thửa đất trên cho ông T. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T ở giai đoạn sơ thẩm và phía bà T đều thừa nhận đây là tài sản chung của ông T và bà T; đồng

thời, theo đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung của ông T thì ông T cũng không đề cập đến căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6 là tài sản riêng của ông. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6 là tài sản chung của ông T, bà T, tuyên cho ông T được quyền sở hữu căn nhà và có trách nhiệm hoàn lại cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà với số tiền 262.149.000 đồng là có căn cứ.

[4] Ông T kháng cáo không đồng ý hoàn trả công sức đầu tư trên thửa 296, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa 429, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cho bà T; về phía bà T có kháng cáo yêu cầu được chia 30% giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với hai thửa đất này. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T và bà T chung sống với nhau từ năm 2002 đến nay, bà T với vai trò người vợ, chăm sóc nuôi dạy con, cũng là đóng góp công sức giúp ông T có thời gian canh tác phần đất thuận lợi hơn nên bà T đã có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản là thửa đất số thửa 296, tờ bản đồ số 5 và thửa 429, tờ bản đồ số 6; do thửa đất số 296, tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6 là tài sản riêng của ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức đóng góp cho bà T tương đương 10% giá trị quyền sử dụng đất theo giá của Hội đồng định giá là phù hợp. Như vậy, ông T có trách nhiệm hoàn trả cho bà T công sức đóng góp trên thửa số 296, tờ bản đồ số 5 với số tiền là 58.755.000 đồng và hoàn trả công sức đóng góp trên thửa số 429, tờ bản đồ số 6 với số tiền là 71.745.000 đồng.

[5] Đối với số tiền 150.000.000 đồng ông T yêu cầu bà T hoàn trả từ việc bán chiếc xà lan, ông T cho rằng số tiền bán chiếc xà lan 300.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, hiện nay bà T đang giữ số tiền này nên yêu cầu bà T trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền này cho ông. Xét thấy, theo hợp đồng mua bán phương tiện thủy nội địa ngày 24/02/2023 thể hiện bà T và ông T cùng ký tên bán cho bà Huỳnh Thị Ngọc T phương tiện thủy nội địa số đăng ký: BTr-7907 do Đặng Ngọc T đứng tên chủ sở hữu với giá 300.000.000 đồng, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T đang giữ số tiền này, trong khi đó bà T không thừa nhận lời trình bày này của ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc bà T hoàn lại cho ông 150.000.000 đồng là phù hợp.

[6] Ông Đặng Ngọc T, bà Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà T.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T, bà T mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Ngọc T.
- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T.
- Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2024/HNGĐ-ST

ngày 21/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

Căn cứ các Điều 43, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Đặng Ngọc T và bà Nguyễn Thị Hồng T được thuận tình ly hôn. Ghi nhận việc ông T, bà T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Ông T, bà T có 02 con chung là Đặng Hồng P, sinh ngày 21/8/2004, hiện Đặng Hồng P đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Giao cháu Đặng Hồng P1, sinh ngày 29/9/2008 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ông T tự nguyện không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Tuyên bố 02 cháu Đặng Hồng T1 và Đặng Hồng T, cùng sinh ngày 04/9/2016 không phải là con đẻ của ông Đặng Ngọc T.

4. Về tài sản chung:

Thửa đất số 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông Đặng Ngọc T. Ông T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích

190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên hai thửa 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m², tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ông T có trách nhiệm hoàn trả công sức đầu tư trên thửa đất số 296, tờ bản đồ số 5, diện tích 687m² cho bà T là 58.755.000đ (Năm mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Ông T có trách nhiệm hoàn trả công sức đầu tư trên thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cho bà T là 71.745.000đ (Bảy mươi một triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Ông T có trách nhiệm hoàn trả giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà trên thửa đất số 429, tờ bản đồ số 6, diện tích 190,8m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre là nhà chính cho bà T là 262.149.000đ (Hai trăm sáu mươi hai triệu, một trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Tổng cộng ông T phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà T là 392.649.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bà T được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 152m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6, diện tích 152m², tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Bà T có trách nhiệm hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho ông T là 475.967.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về nợ chung: Ông T, bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

6. Các bên có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án đã tuyên.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Ngọc T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng T trả lại 150.000.000 đồng từ việc bán chiếc xà lan.

8. Về chi phí tố tụng là 29.125.000 đồng, ông T và bà T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 14.562.500đ (Mười bốn triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng), ông T đã nộp xong.

Về chi phí giám định AND là 9.930.000 đồng, bà T phải chịu. Tổng cộng chi phí tố tụng bà T phải chịu là 24.492.000 đồng, ông T đã nộp xong, bà T phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông T số tiền 24.492.000đ (Hai mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự:

9.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003763 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Về chia tài sản chung:

Ông Đặng Ngọc T phải chịu 33.524.640 đồng; án phí phần yêu cầu bà T giao 150.000.000 đồng không được chấp nhận là 7.500.000 đồng. Tổng cộng án phí ông Đặng Ngọc T phải chịu là 41.024.640 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Đặng Ngọc T đã nộp là 4.500.000đ (Bốn triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003762 ngày 08/5/2023. Ông Đặng Ngọc T phải nộp tiếp 36.524.640đ (Ba mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí là 38.058.480đ (Ba mươi tám triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi đồng).

9.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Ngọc T và bà Nguyễn Thị Hồng T mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003057 ngày 29/8/2024, số 0003067 ngày 05/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ (1b).

Lê Minh Đạt